TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12/02/2026
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Đào.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Khanh.

Bà Vũ Thị Thuỷ.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Hồng Quỳnh – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở, Toà án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng mở phiên toà xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 344/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2025 về việc ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 15/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04/02/2026 giữa:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1974. Địa chỉ: thôn HT, xã K S, thành phố HP. Số căn cước công dân: 030174015459. Có mặt tại phiên toà.

Bị đơn: Anh Bùi Năng L, sinh năm 1974. Địa chỉ: thôn TA, xã CG, thành phố HP. Căn cước công dân: 030074003649. Vắng mặt tại phiên toà (có ý kiến xin vắng mặt).

NHẬN THẤY

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bầy: Chị và anh L được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào năm 1996 tại UBND xã Cẩm Định (nay là xã Cẩm Giang, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn vợ chồng cùng nhau chung sống tại gia đình anh L. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hoà hợp về tính tình và kinh tế gia đình khó khăn nên phần nào cũng ảnh hưởng đến cuộc sống. Chính vì kinh tế khó khăn nên năm 2010 chị quyết định đi lao động tại Nga với mong muốn kinh tế gia đình ổn định thì vợ chồng cũng yêu thương nhau hơn. Trong khoảng thời gian

chị lao động tại Nga, chị vẫn thường xuyên liên lạc với anh và gửi tiền về gia đình để trang trải cuộc sống. Tuy nhiên, tình cảm vợ chồng luôn xa cách nên năm 2024 chị quyết định về nước để gia đình được chung sống cùng nhau. Khi chị về nước, gia đình đã họp bàn về việc hàn gắn tình cảm gia đình nhưng anh L không thiện chí. Anh vẫn xa lánh và coi thường chị. Chị nhận thấy, bản thân chị không có lỗi, chị bao nhiêu năm sống nơi đất khách quê người để làm kinh tế lo cho gia đình nhưng khi chị về nước anh L và các con không cởi mở, gắn bó với chị. Chị cảm thấy, anh và các con không tôn trọng chị, không khí gia đình luôn nặng nề. Chị đã chuyển về nhà ngoại sống từ đầu năm 2025 đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh L.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Bùi Năng M, sinh ngày 31/12/1999 và Bùi Năng M1, sinh ngày 21/9/2005. Hiện nay, các con chị đã trưởng thành và có công việc ổn định nên chị không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ và công sức đóng góp với gia đình hai bên: Chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quan điểm của bị đơn anh Bùi Năng L: Anh và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã Cẩm Định vào năm 1996 như chị T trình bầy là chính xác. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng nhau chung sống tại gia đình anh. Cuộc sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do đâu anh cũng không nắm được. Năm 2010 chị T đi lao động tại Nga, thỉnh thoảng chị vẫn về gia đình. Cuộc sống vợ chồng xa nhau nên tình cảm cũng không được tốt. Năm 2024 chị về nước, chị không về gia đình anh sống mà sống tại gia đình nhà ngoại. Khi chị chuyển đi, gia đình anh cũng họp bàn để tìm cách khắc phục mâu thuẫn nhưng chị T vẫn kiên quyết ra khỏi nhà. Anh cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng có phai nhạt, bản thân anh cũng không có cách nào hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, chị T xin ly là việc của chị T, anh không nhất trí và từ chối tham gia tố tụng tại Toà. Đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt anh.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bầy chính xác. Hiện nay 02 con chung của anh chị đã trưởng thành, có công việc ổn định nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ và công sức đóng góp với gia đình hai bên: Anh không có đề nghị gì.

Tại phiên toà. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết về quan hệ vợ chồng và con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng phát biểu quan điểm: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng qui định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng qui định của pháp luật. Bị đơn còn vắng mặt các buổi làm việc do Tòa án triệu tập. Về đường lối giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ vợ chồng: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Bùi Năng L. Về con chung: Không giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (được viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Bùi Năng L có hộ khẩu thường trú tại thôn TA, xã CG, thành phố HP nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn. Bị đơn có ý kiến xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 BLTTDS, HĐXX tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Bùi Năng L được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn tại UBND xã Cẩm Định (nay là xã Cẩm Giang), thành phố Hải Phòng vào năm 1996. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống một thời gian thì mâu thuẫn phát sinh. Nguyên nhân anh chị trình bầy thống nhất với nhau và thống nhất với ý kiến của đại diện hai bên gia đình. Vợ chồng không hoà hợp về tính tình, bất đồng trong cách sống và hơn nữa do vợ chồng xa cách nhau 15 năm nên không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Sống với nhau chỉ vì trách nhiệm với con và gia đình hai bên dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có tình cảm. Năm 2024 chị T về nước, chị cũng không về đoàn tụ cùng anh. Khi chị làm thủ tục ly hôn tại Toà án, Toà án cũng đã triệu tập nhiều lần anh đến Toà án để Toà án hoà giải nhưng anh đều vắng mặt, bản thân anh cũng xác định không có phương thức nào để hàn gắn tình cảm gia đình nên đề nghị Toà án giải quyết theo quy định. Điều đó chứng tỏ anh L cũng không có thiện chí muốn đoàn tụ

nên HĐXX xác định. Mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được nên HĐXX cần xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Bùi Năng L là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Anh chị đều thống nhất trình bầy: Vợ chồng có 02 con chung và đến thời điểm này các con đã trưởng thành, có việc làm ổn định nên không đề nghị Toà án giải quyết. Do vậy, HĐXX không phải giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, về nợ và công sức đóng góp với gia đình hai bên: Anh chị xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Xử

[1]. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Bùi Năng L.

[2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Năng M, sinh ngày 31/12/1999 và Bùi Năng M1, sinh ngày 21/9/2005. Các con đã trưởng thành có công việc ổn định nên anh chị không đề nghị Toà án giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0007727 ngày 09/12/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

[4]. Về quyền kháng cáo: Chị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc Tòa án niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 12 – Hải Phòng.
- Phòng THADS 12 – Hải Phòng.
- Thi hành án DS TP Hải Phòng.
- Nguyên đơn, bị đơn.
- UBND xã Cẩm Giang, TP. Hải Phòng.
- L- u hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Đào